

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

TỪ CÁCH ĐỌC CHỮ HÁN, BÀN VỀ MỘT SỐ NHẦM LẤN KHI ĐẶT THUẬT NGỮ GỐC HÁN

Trần Văn Chánh*

Vai trò của yếu tố Hán Việt trong việc chế định thuật ngữ

Ở Việt Nam, mảng từ Việt gốc Hán thường được gọi là từ Hán Việt chiếm một tỷ trọng khá lớn trong kho từ vựng tiếng Việt, nhất là trong ngôn ngữ viết. Nhiều từ tố Hán Việt có khả năng cấu tạo từ rất lớn, đặc biệt đối với việc đặt ra những thuật ngữ dùng cho tất cả các ngành khoa học. Việc này, các bậc tiền bối qua nhiều thế hệ đã làm, bằng cách tham khảo những thuật ngữ của Trung Quốc, Nhật Bản, chuyển sang âm Hán Việt để dùng, hoặc lấy những từ tố gốc Hán chế biến lại thành những thuật ngữ mới để dùng riêng cho các ngành khoa học trong nước.

Giở bất kỳ một cuốn từ điển thuật ngữ nào của bất cứ ngành nào, chúng ta cũng thấy những từ đại loại như: **ám tiêu**; **áp suất** (= áp lực 壓力, áp cường 壓強: *presse*); **âm điện tử** (= điện tử 電子: *électron*); **âm vực**; **bach biến** (bach điển phong 白癜瘋: *vitiligo*); **bach cầu** (bach tế bào 白細胞, bạch huyết cầu 白血球: *leucocyte*); **bach huyết** (lâm ba 淋巴, lâm ba dịch 淋巴液: *lymphe*); **bach phiến** (hải lạc nhân 海洛因: *héroïne*); **bào tử**; **cấp số**; **chuẩn độ** (= thành sắc 成色, thuần độ 純度: *titre*); **chức năng**; **công suất**; **cơ học** (= lực học 力學, cơ giới học 機械學: *mécanique*); **dao động** (= bãi động 擺動, chấn dâng 振蕩: *oscillation*); **dẫn xuất** (= diễn sinh 衍生: *dérivé*); **dương cầm** (cương cầm 鋼琴: *piano*); **dương điện tử** (= chất tử 質子: *proton*); **dương vật** (= âm hành 陰莖: *verge*); **dương xỉ** (= quyết 蕨: *fougère*); **dưỡng trấp** (= nhũ mi 乳糜: *chyle*); **đại liên** (= trọng cơ thương 重機槍); **đại lượng** (= số lượng 數量, lượng trị 量值: *grandeur*); **đại phân tử**; **đại tế bào** (= cự nang 巨囊, cự tảo 巨藻: *macrocyte*); **địa vật lý** (= địa cầu vật lý học 地球物理學: *géophysique*); **điện cực**; **điện động học** (= động điện học 動電學: *électrocinétique*); **điện hóa trị** (= điện giá 電價: *électrovalence*); **điện kế** (điện lưu kế 電流計, kiểm lưu kế 檢流計: *galvanomètre*); **điện tâm đồ** (= tâm điện đồ 心電圖: *électrocardiogramme*); **điện thế** (= điện động thế 電動勢, điện vị 電位: *potentiel électrique*); **điện tử**; **điện tử**; **điện văn** (= điện tấn 電訊, điện báo 電報: *dépêche*); **điều biến** (= điều chế 調制: *moduler*); **điều tốc** (= giảm tốc 減速, tiết tốc 節速, tốc độ điều tiết 速度調節: *régulation de vitesse*); **định luật**; **đối trọng** (= bình hoành lực lượng 平衡力量: *contrepoids*); **giải phẫu**; **giới nghiêm** (= tiêu cấm 宵禁: *couvre-feu*); **giới tính** (= tính 性, tính biệt 性別: *sexe*); **hải phận** (= lãnh hải 領海: *eaux territoriales*); **hàm số**; **hằng số** (= thường số 常數, thường lượng

* Thành phố Hồ Chí Minh.

常量, hằng lượng 恆量: *constante*); **hấp thu**; **hệ số**; **hiệu ứng**; **hình học** (= kỹ hà học 幾何學: *géométrie*); **hóa trị** (= giá 價, hóa hợp giá 化合價, nguyên tử giá 原子價: *valence*); **hoành cách mô** (= hoành cách mạc 橫隔膜: *diaphragme*); **hội tụ**; **hồng cầu** (= hồng tế bào 紅細胞, hồng huyết cầu 紅血球: *globule rouge*); **kế toán** (= côi kế 會計: *comptabilité*); **khí quyển**; **khí quyển** (= đại khí 大氣, đại khí quyển 大氣圈: *atmosphère*); **khoáng vật**; **không phận** (= lãnh không 領空: *espace aérien*); **khuếch đại**; **linh trưởng**; **lưỡng cư** (= lưỡng thê 兩栖: *amphibie*); **lực kế** (trắc lực cơ 測力機: *dynamomètre*); **miễn dịch**; **mô hình**; **năng suất** (= hiệu suất 效率, sinh sản suất 生產率: *rendement, productivité*); **ngịch biến** (= trực tiệm giảm thiểu 逐漸減少, trực tiệm hạ giáng 逐漸下降: *décroissant*); **ngộ độc** (= trúng độc 中毒: *intoxiqué*); **nguyên liệu** (= nguyên tài liệu 原材料: *matière première*); **nhật kế** (= ôn độ kế 溫度計, ôn độ biểu 溫度表: *thermomètre*); **niêm mạc**; **phản quang** (= phản xạ quang tuyến 反射光線: *lumière réfléchie*); **phản ứng**; **phản xạ**; **phân bào** (= tế bào phân liệt 細胞分裂: *division cellulaire*); **phân giác** (= bình phân tuyến 平分線: *bissectrice*); **phân kỳ**; **phân số**; **phẫu thuật** (= thủ thuật 手術: *opération*); **phế quản** (= chi khí quản 支氣管: *bronche*); **phi hành đoàn** (= cơ tổ nhân viên 機組人員: *équipage*); **phi trường** (= phi cơ trường 飛機場: *aérodrome*); **phóng xạ**; **phương trình**; **siêu vi**, **siêu vi khuẩn** (= bệnh độc 病毒: *virus*); **sinh hóa học** (= sinh vật hóa học 生物化學: *biochimie*); **sinh học** (= sinh vật học 生物學: *biologie*); **số học** (= toán thuật 算術: *arithmétique*); **tải trọng** (= phụ hà 負荷, phụ tải 負載: *charge*); **tập hợp**; **tế bào**; **thần kinh**; **thoát vị** (= sán 疝: *hernie*); **thụ phấn** (= truyền phấn 傳粉: *pollinisation*); **thụ thai** (= thụ dưng 受孕, hoài dưng 懷孕: *concevoir*); **tín hiệu**; **tinh thể học** (= kết tinh học 結晶學: *cristallographie*); **tính từ** (= hình dung từ 形容詞: *adjectif*); **toán học** (= số học 數學: *mathématiques*); **trung hòa tử** (= trung tử 中子: *neutron*); **vận tốc** (= tốc độ 速度, tốc suất 速率: *vitesse*); **vật liệu** (= tài liệu 材料: *matériaux*); **vệ tinh**; **vi khuẩn** (= tế khuẩn 細菌: *bactérie*); **vi trùng** (= vi sinh vật 微生物: *microbe*); **võng mạc** (thị võng mạc 視網膜: *rétilne*); **xúc tác** (= thôi hóa 催化: *catalyse*)...

Xét nguồn gốc và ý nghĩa, chúng ta có thể chia những thuật ngữ nêu trong các thí dụ trên đây ra làm 5 nhóm:

1. Những thuật ngữ được mượn và dùng luôn theo nghĩa gốc trong Hán ngữ (chỉ đọc lại theo âm Hán Việt), bao gồm số thuật ngữ in chữ đậm, như **âm tiêu**, **âm vực**, **bào tử**, **cấp số**..., có trong hệ thống thuật ngữ của Việt Nam lẫn Trung Quốc.

2. Những thuật ngữ được “chế biến”, cấu tạo lại bằng yếu tố Hán Việt theo cách riêng của người Việt Nam và không thấy trong kho thuật ngữ Trung Quốc (in chữ nghiêng), như *vật liệu* (Trung Quốc gọi “tài liệu”), *vi khuẩn* (Trung Quốc gọi “tế khuẩn”), *xúc tác* (Trung Quốc gọi “thôi hóa”)...

3. Những thuật ngữ mượn của Trung Quốc nhưng được rút gọn lại, như nói *điện thế* (thay cho “điện động thế”), *địa vật lý* (thay cho “địa cầu vật lý

học”), *hồng cầu* (thay cho “hồng huyết cầu”), *nguyên liệu* (thay cho “nguyên tài liệu”), *phi trường* (thay cho “phi cơ trường”), *sinh hóa học* (thay cho “sinh vật hóa học”), *sinh học* (thay cho “sinh vật học”), *võng mạc* (thay cho “thị võng mạc”)...

4. Những thuật ngữ mượn của Trung Quốc nhưng có đảo ngược vài yếu tố, như *điện động học* (thay vì “động điện học”), *điện tâm đồ* (thay vì “tâm điện đồ”)...

5. Một ít thuật ngữ cũng mượn của Trung Quốc nhưng đã bị đọc sai đi một yếu tố, như *hoành cách mô* (thay vì phải đọc đúng “hoành cách mạc” như trong trường hợp “võng mạc”...)... Đây là trường hợp tiêu biểu có sự nhầm lẫn trong cách phát âm (xem dưới).

Danh sách những mục từ trên đây đã được chọn lựa một cách ngẫu nhiên theo một số từ điển phổ thông hoặc thuật ngữ thông dụng đối chiếu Pháp-Việt (chúng tôi chọn tiếng Pháp vì thuật ngữ Việt Nam khởi đầu thường căn cứ theo tiếng Pháp). Xét trên ba nhóm 2, 3 và 4, chúng ta thấy ngay số từ Hán đặt theo kiểu Việt chiếm tỷ lệ đến hơn 60%. Đây là điểm sáng tạo độc đáo của người Việt Nam khi tiếp thu và vận dụng chữ Hán, bằng cách “chế biến” lại rất nhiều thuật ngữ dựa theo các yếu tố Hán Việt để dùng riêng cho mình. Nhiều từ đã được chế định lại gọn hơn so với thuật ngữ Trung Quốc (như nói “khí quyển” thay vì “đại khí quyển”, “võng mạc” thay vì “thị võng mạc”...). Giả định người Trung Quốc không ngại ngần gì, họ còn có thể mượn lại một số thuật ngữ do Việt Nam sáng tác để dùng, sẽ thấy tiện gọn hơn khá nhiều.

Trên thực tế, có một số từ đã xuất hiện từ lâu trong kho từ vựng Hán Việt, nhưng với người Trung Quốc thì chúng lại được coi là từ mới đặt, có thể dẫn chứng một số như: *đệ nhất phu nhân*, *ngoại viện*, *pháp trị*, *siêu thị*, *tai biến* (nghĩa cổ theo văn ngôn là “thiên tai”, nghĩa mới theo Hán ngữ hiện đại dùng như nghĩa Hán Việt), *tiềm năng*, *tổng động viên*, *trợ lực*, *vi hiến*... Quả thật, chúng tôi có thấy những mục từ gọi là mới này trong một số từ điển từ mới của Trung Quốc được xuất bản trong những năm gần đây nhất (xem Xuân Huy, *Từ điển từ mới tiếng Hoa 1978-2003*, Nxb Trẻ, 2003).

Mấy nhận xét vừa nêu trên cho thấy tinh thần sáng tạo và linh hoạt phong phú của các nhà khoa học và ngôn ngữ học Việt Nam, mặc dù vậy, rất tiếc, thuật ngữ tiếng Việt cho đến ngày hôm nay vẫn còn khá lộn xộn và thiếu tính thống nhất, việc sử dụng còn nhiều tùy tiện, chắc chắn phải có một phần do trách nhiệm của Nhà nước.

Sơ lược phương pháp phiên thiết

Chữ Hán là loại chữ tượng hình, biểu ý, không thuộc loại chữ ráp vần (chẳng hạn theo a, b, c...), nên trước khi có hệ thống ký âm pinyin, người Trung Quốc đã có cách thông dụng hướng dẫn đọc chữ Hán bằng phương

pháp **phản thiết**. Phương pháp này cũng được áp dụng cho người Việt để đọc ra âm Hán Việt. Phản thiết 反切 [faũnqieõ] còn gọi là “phản ngữ”, “phản âm”, “phiên ngữ”, “phiên thiết”, “thiết ngữ”, chỉ phương pháp truyền thống chú âm chữ Hán, bằng cách hợp âm của hai chữ khác nhau đã biết thành âm của một chữ thứ ba, gần như lối nói lái trong tiếng Việt. Cụ thể lấy âm đầu của chữ thứ nhất đọc ráp với phần vần của chữ thứ hai, như chữ 見 chú âm là “cổ” + “điện” hoặc “kỷ” + “yến”, nên phải đọc là “kiến”. Rõ ràng là dùng hai chữ “kỷ” + “yến” nói lái lại sẽ tìm ra được cách đọc của “kiến”, vì “kiến” bao gồm phụ âm *k* của chữ “kỷ” cộng với vần *yến* (*iến*) của chữ “yến”. Nói cách khác, lấy hai chữ đã biết rồi, mỗi chữ cắt đôi vần ra, rồi nối âm khởi đầu của chữ trước với phần vần của chữ sau, đọc liền lại, theo quy tắc nhất định, sẽ ra được âm của chữ cần biết.

Tương truyền đến cuối thời Đường, để tránh cách đọc “phản” có nghĩa “phản nghịch”, người ta đã đổi cách đọc “phản thiết” thành “phiên thiết”, và viết 翻切 [faũnqieõ] thay cho 反切.

Trong hầu hết trường hợp, nhờ dùng phương pháp phiên thiết đọc ra tiếng Hán Việt mà chúng ta ngày nay nhận thấy rõ các chữ ăn vần trong những bài thơ Hán cổ là khá chuẩn. Phương pháp phiên thiết vì vậy rất đáng tham khảo và sử dụng, tuy nhiên nó cũng không hoàn hảo, khi áp dụng cụ thể cho không ít trường hợp đọc âm Hán Việt.

Thử nêu 3 trường hợp khá tiêu biểu về 3 chữ 一 (nhất), 比 (tỉ), và 幻 (ảo), vì từ 3 chữ này, chúng ta có thể luận thêm ra về cách đọc Hán Việt và thái độ xử lý của chúng ta đối với một số chữ Hán bị cho là đọc sai so với cách hướng dẫn theo phương pháp phiên thiết:

1. Chữ 一 (nhất) [yó] theo phiên thiết có cách đọc (Ư + TẮT thiết, NHẬP thanh, CHẤT vận, ANH tổ), hoặc (Y + TẮT thiết), lẽ ra phải đọc “át”, nhưng âm Hán Việt đã quen đọc thành “nhất”, và chắc chắn không ai có ý nghĩ cần phải đổi đọc chữ này thành “át” cả.

2. Chữ 比 (tỉ) [bì] [bæ] theo phiên thiết có hai cách đọc (TÌ + CHÍ thiết, KHỨ thanh, CHÍ vận, TỊNH tổ) và (BÌ + LÝ thiết, THƯỢNG thanh, CHÍ vận, BANG tổ). Chữ 比 khứ thanh thì đọc “tị”, thượng thanh đọc “bỉ”, nhưng lâu nay âm Hán Việt vẫn quen đọc chung thành “tỉ”. Trường hợp này không thể nói cách dùng quen là sai hay đúng và cũng không cần thắc mắc nhiều.

3. Chữ 幻 (ảo) [huaõn] (HỒ + BIỆN thiết, KHỨ thanh, GIẢN vận, HẠP tổ). Chữ này TC (Thiền Chử, *Hán Việt từ điển*, Đuốc Tuệ, 1942) đọc *huyền* và nói *ảo thuật* là *huyền thuật*; còn ĐDA (Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*, Nxb Minh Tân, Paris, 1949) thì nói “chữ này chính đọc là *huyền*, nhưng lâu nay đọc quen là *ảo*” (tr. 398).

Nêu về trường hợp chữ 幻 có hai âm đọc “ảo” và “huyền”, GS Nguyễn Tài Cẩn đã đưa ra nhận định khá xác đáng: “Đứng trước một hiện tượng như

cách đọc *ảo* của chữ 幻 chẳng hạn, nếu chúng ta căn cứ vào tự điển, căn cứ vào tài liệu ngữ âm lịch sử, thì chúng ta sẽ thấy ngay rõ ràng đó là một cách đọc nhầm. Đọc *huyền* mới đúng, vì Khang Hy tự điển cho biết phiên thiết là “hồ biện”... Nhưng đối với chúng ta, không một cuốn sách nào, không một nhà nghiên cứu nào là có thể bắt ta bác bỏ được cách đọc *ảo*. Đối với chúng ta, trong vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ, chỉ có nhân tố xã hội mới có tiếng nói quyết định. Nếu ta đã chấp nhận cách đọc *huyền*, vì 幻 đã nhập một với 眩 (cũng đọc là *huyền*), tạo ra từ *huyền hoặc* được dùng rộng rãi, thì ta lại không có lý gì không chấp nhận luôn cả cách đọc *ảo* khi đã quen nói *ảo tưởng*, *huyền ảo*, *hư ảo*, *ảo thuật*, *ảo mộng*, *ảo ảnh* v.v... Theo ý chúng tôi, đứng ở địa vị Hán Việt, nếu chỉ căn cứ vào sách vở mà chê cách đọc này là sai, mà đề nghị cách đọc kia phải đổi lại v.v... thì đó là một điều vừa không tưởng, vừa sai lầm. Nói một cách khác, phải chấp nhận bất kỳ cách đọc nào đã được tiếng Việt chấp nhận, vì đó là hiện thực” (Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr. 20).

Về vấn đề tương tự như trên, nhà ngữ học quá cố Lê Ngọc Trụ cũng đã từng nhận xét: “Đến như giọng đọc Hán Việt, có nhiều chữ lại không theo phiên thiết mà chỉ đọc theo nhân tuân, thói quen của tiền nhân” (Tập san *Đại học Văn khoa*, số 5, tháng 2/1968, tr. 142). Rồi ông nêu mấy thí dụ về chữ 一 (nhất) (Y + TẤT thiết = ất), chữ 必 (tất) (BÍCH + CÁT thiết = bát), chữ 轟 (oanh) (HÔ + HOÀNHI thiết = hoan).

Một số trường hợp trong văn học, lịch sử về những chữ phát âm sai?

Trong tiếng Hán Việt thông thường cũng như trong hệ thống thuật ngữ khoa học Hán Việt, chúng ta thấy khá phổ biến một số trường hợp dị biệt, không thống nhất nhau, hoặc có tính bất thường trong cách phát âm.

Để dẫn dắt đến vấn đề thuật ngữ khoa học, trước tiên nên nêu vài thí dụ trong ngôn ngữ thông thường, liên quan đến những cách đọc dị biệt, bất thường. Vì có hiểu được do đâu âm Hán Việt bị phát âm một cách bất nhất, thậm chí đọc sai hẳn, chúng ta mới hiểu thấu được nguồn cơn tại sao một số thuật ngữ khoa học gốc Hán Việt cũng bị đặt sai ngay từ đầu, nhưng dùng riết rồi thành quen.

- **Âu đả** 毆打 [oōdaù] quen đọc thành **ấu đả**, **ấu đả**.

- **Bồ phục** 匍匐 [puùfuù] quen đọc thành **bồ bạc**. Chữ 匍 [fuù] (PHÒNG + LỤC thiết, âm 服, NHẬP thanh, ỚC vận, PHUNG tổ) phải đọc “phục”. ĐDA và TC đều thống nhất ghi âm “bồ bạc”.

- **Bộc xạ** 僕射 [puùyeø] (tên chức quan võ thời cổ) quen đọc thành **bộc xạ**.

- **Ca Luân Bố** 哥倫布 [Geōluñbuø] đọc thành **Kha Luân Bố**.

- **Cật** 吃 [chó] (trước đọc [jì]) (CỦ + KHẮT thiết, NHẬP thanh, NGẬT vận, KIẾN tổ) (ăn) quen đọc thành **ngật**. Chữ này ĐDA ghi âm “ngật”, TC ghi “cật” có cơ sở hơn.

- **Chư Cát Lượng** 諸葛亮 [ZhuōgeūLiaōng] quen đọc thành **Gia Cát Lượng**. Chữ 諸 [zhuō] (CHUÔNG + NGŨ thiết, BÌNH thanh, NGŨ vận, CHIẾU tam tổ) lẽ ra phải đọc “chư”. ĐDA cũng đọc “chư” nhưng có thêm âm “gia” ở trên mục từ Gia Cát Lượng. Không ai giải thích được âm “gia” này do đâu mà có nhưng người Việt Nam chỉ nói Khổng Minh Gia Cát Lượng chứ không ai nói Khổng Minh Chư Cát Lượng.

- **Điều** 跳 [tiaō] (nhảy) quen đọc thành **khiêu**. Chữ 跳 [tiaō] (ĐỒ + LIỄU thiết, THƯỢNG thanh, TIỂU vận, ĐỊNH tổ) lẽ ra phải đọc “điều” hoặc “điếu”.

- **Hải giáp** 海峽 (eo biển), lẽ ra phải đọc **hải hiệp** [haùixiaù], vì chữ 峽 [xiaù] (HẬU + GIÁP thiết, âm 狹, NHẬP thanh, HIỆP vận, HẠP tổ) đọc “hạp” hay “hiệp”. Chữ này TC ghi hai âm “hạp” và “giáp”, nhưng chú thêm “có nơi đọc là chữ **giáp**”. Các nhà chú giải sách cổ thời trước thường viết Vu Sơn Vu Giáp thay vì Vu Sơn Vu Hiệp...

- **Hại hậu** 邂逅 (cũng viết 邂遘, 邂覯, 邂后) [xieøhoøu] (tình cờ gặp), quen đọc thành **giải cấu**. Chữ 邂 [xieø] (HỒ + GIẢI thiết, KHỨ thanh, QUÁI vận, HẠP tổ) lẽ ra phải đọc “hại”, còn chữ 逅 [hoøu] (HỒ + CẤU thiết, âm 候, KHỨ thanh, HẬU vận, HẠP tổ) đọc “hậu”. ĐDA, TC và các từ điển tiếng Việt, các sách chú giải văn học khác đều đọc “giải cấu”. Nhóm Vương Lực trong *Vương Lực cổ Hán ngữ tự điển* (tr. 1.460) cho đây là một từ “song thanh liên miên tự” (tương tự từ láy trong tiếng Việt), nên đọc “hại hậu” là có cơ sở hơn về mặt ngữ âm.

- **Hồ thương** 壺觴 [huùshaōng] (chén uống rượu) đọc thành **hồ trường**. Chữ 觴 [shaōng] TC ghi âm “thương” nhưng có nói thêm “ta quen đọc là chữ **tràng**”. Ông Nguyễn Bá Trắc dịch thơ cổ Trung Quốc viết là “hồ trường” nên từ đó về sau người ta cứ nói theo bài thơ dịch của Nguyễn Bá Trắc.

- **Hử** 許 [huù] (trong họ Hử; cũng có nghĩa “đồng ý, cho phép”) quen đọc thành **hứa**. Chữ 許 [huù] lẽ ra phải đọc “hử” [huù] (HU + LỮ thiết, THƯỢNG thanh, NGŨ vận, HIẾU tổ). ĐDA chỉ ghi âm “hứa”; TC ghi cả 3 âm “hử”, “hứa” và “hồ”.

- **Lận Tương Như** 藺相如 quen đọc thành **Lạn Tương Như**.

- **Liễm** 臉 [liaùn] (gò má, mặt) quen đọc thành **kiểm**. Chữ 臉 phải đọc “liễm” [liaùn] (LƯỢC + GIÁM thiết, THƯỢNG thanh, LIÊM vận, LAI tổ). ĐDA ghi âm “kiểm”; TC ghi 3 âm “kiểm”, “liễm” và “thiểm”.

- **Đai** 呆 [daōi] (ĐÁI bình thanh), còn có âm “ngai” [aùi] (âm 醜) quen đọc thành **ngốc** (ngu ngốc).

- **Phũ bại** 腐敗 [fuùbaøi] quen đọc thành **hủ bại**. Chữ 腐 [fuù] (PHŨ + VŨ thiết, THƯỢNG thanh, NGŨ vận, PHỤNG tổ), phải đọc “phũ”, nhưng cả ĐDA và TC đều ghi âm “hủ”. Đây là một tình trạng gần như không thể

sửa đổi, vì người Việt Nam đã quen nói *hủ bại*, *hủ nho*, *đậu hủ*..., chứ không ai nói “phũ bại”, “phũ nho”, “đậu phũ”... (mặc dù đọc “phũ” thì có lý do hơn để giải thích tại sao lại có từ “đậu phụ” tức tàu hủ...).

- **Tây tương ký** 西廂記 [Xóxiaōngjì] quen đọc thành **Tây sương ký**. Chữ 廂 [xiaōng] (TỨC + LƯƠNG thiết, âm 相, BÌNH thanh, DƯƠNG vận, TÂM tổ) lẽ ra phải đọc âm “tương”. Chữ này ĐDA đọc đúng là “tương”, đến TC lại đọc thành “sương”. Hay là TC bị ảnh hưởng bởi bản dịch *Tây sương ký* của Nhược Tống? GS Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam văn học sử yếu* cũng đọc Tây sương ký (bản in của Bộ Giáo dục Sài Gòn, 1968, tr. 379).

- **Thổ Phiên** 吐蕃 [tuǒfān] (chính quyền địa phương do dân tộc Tạng dựng nên ở Trung Quốc thời xưa), một số sách lịch sử Trung Quốc viết bằng tiếng Việt quen đọc thành **Thổ Phôn**. *Cổ đại Hán ngữ từ điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 2000, tr. 1.575) còn đọc là **Thổ Bá** [tuǒbāo].

- **Thủy hổ truyện** 水滸傳 [Shuǐhǔzhuàn] đọc thành **Thủy hử truyện**. Chữ 滸 [huǐ] (HỒ + CỔ thiết, THƯỢNG thanh, MỒ vận, HIẾU tổ) lẽ ra phải đọc “hổ”.

- **Tri tru** 蜘蛛 [zhōuzhū] (con nhện), quen đọc thành **tri thù**, trong khi chữ 蛛 (TRẮC + LUÂN thiết, BÌNH thanh, NGU vận, TRI tổ) phải đọc âm “tru”. Vả lại 蜘蛛 (tri tru) là hai chữ song thanh, nên không thể đọc “thù”. Từ điển TC ghi cả hai âm “chu” và “thù”, vì đọc theo giọng Bắc nên không phân biệt phụ âm đầu *ch* và *tr*; còn ĐDA chỉ ghi âm “thù” là hoàn toàn theo thói quen (do có phần hài thanh giống với những chữ “thù” khác như 侏, 殊, 洙, 茱...).

- **Triệu Khuông Dẫn** 趙匡胤 [ZhàoKuaōngyìn] quen đọc thành **Triệu Khuông Dận** hay **Triệu Khuông Dẫn**, trong khi chữ 胤 [yìn] (DƯƠNG + TÂN thiết, KHỦ thanh, CHẤN vận, DỤ tứ tổ) lẽ ra phải đọc âm “dẫn”. ĐDA và TC đều đọc âm “dận”.

- **Truân triên** 連遭 [Zhuōnzhaōn] (khốn khổ, lặn dận lao đao) quen đọc thành **truân chiên** hay **truân chuyên**, trong khi chữ 遭 [zhaōn] (TRƯỜNG + LIÊN thiết, BÌNH thanh, TIÊN vận, TRI tổ) phải đọc âm “triên”. ĐDA và TC đều đọc âm “chiên”.

Những trường hợp có âm đọc bất thường trong thuật ngữ khoa học Hán Việt

Để tiện nhận định và phân tích các lý do, xin nêu một số cứ liệu cụ thể sau đây.

- **Ban mao** 斑蝥 [biaōnmao] (loài côn trùng dùng làm vị thuốc đông y) quen đọc thành **ban miêu**. Chữ 蝥 [mao] (MẠC + GIAO thiết, âm 茅, BÌNH thanh, HẢO vận, MINH tổ), phải đọc “mao”. ĐDA ghi âm “mâu”; TC cũng ghi âm “mâu” nhưng có thêm âm “mao” cho trường hợp “ban mao”. Các thầy thuốc Bắc chỉ quen nói “ban miêu”.

- **Biên bức** 蝙蝠 [biaõnfuù] (TC: Con dơi), có chỗ còn đọc “biển bức”, lẽ ra phải đọc **biên phúc**. Chữ 蝠 [fuù] đọc “phúc”, nhưng ĐDA và TC đều đọc “bức”, do chọn âm theo những chữ 倂 [bó] (BỈ + TRẮC thiết, NHẬP thanh, CHÚC vận, BANG tổ), 幅 [bó] (BỈ + TRẮC thiết, âm 逼, NHẬP thanh, CHÚC vận, BANG tổ), 逼 [bó] có phần hài thanh giống chữ 蝠. Riêng chữ 倂 còn có một âm đọc “phúc” [fuù] (PHƯƠNG + LỤC thiết, NHẬP thanh, ỐC vận, PHI tổ) trong từ Phúc Dương 倂陽 (tên nước thời cổ).

Chú giải: Chữ 幅 cũng có âm “phúc” [fuù] (PHƯƠNG + LỤC thiết, âm 福, NHẬP thanh, ỐC vận, PHI tổ) theo nghĩa là “khổ rộng của vải” (“bố bạch đích khoan độ”). ĐDA lại đọc “bức” cho nghĩa “khổ vải”, TC đọc “phúc” [fuù] cho nghĩa “khổ vải” và đọc “bức” [bó] cho nghĩa “vải trói chân” (bảng thối bố), nhưng có nói thêm “ta quen đọc là chữ **bức** cả”.

- **Bức xạ** 輻射 [fuùsheø] (HXX (Hoàng Xuân Hãn, *Danh từ khoa học (Toán, Lý, Hóa, Cơ, Thiên văn)*, Nxb Minh Tân, Paris, 1955), tr. 151; LKK-NL, *TđVP* (Lê Khả Kế-Nguyễn Lân, *Từ điển Việt-Pháp*, Nxb Khoa học xã hội, In lần thứ 4, Hà Nội, 1997), tr. 114), lẽ ra phải đọc **phúc xạ**. Chữ 輻 [fuùsheø] (PHƯƠNG + LỤC thiết, âm 福, NHẬP thanh, ỐC vận, BANG tổ), TC đọc “phúc” nhưng có chú thêm “ta quen đọc là chữ **bức**”, còn ĐDA lại không có chữ 輻 này.

- **Cát cánh** 桔梗, phải đọc **kiết cánh** vì chữ 桔 đọc “kiết” [jieù] (CỔ + TIẾT thiết, NHẬP thanh, TIẾT vận, KIẾN tổ), chữ 梗 đọc âm “cánh” [geung] (CỔ + HẠNH thiết, THƯỢNG thanh, CẢNH vận, KIẾN tổ). Chữ 梗, cả ĐDA lẫn TC đều đọc âm “ngành”, như vậy lẽ ra đến từ ghép 桔梗 phải đọc “kết ngành”, nhưng ĐDA lại đọc “cát cánh”, còn TC đọc “kết cánh”. Ở đây quả là có một tình trạng lộn xộn phức tạp về âm đọc!

- **Dịch hoàn** 睪丸 (LKK-NL, *TđVP: testicule*, tr. 287) lẽ ra phải đọc **cao hoàn** [gaõowaun], vì chữ “cao” 睪 [gaõo] bị đọc nhầm thành “dịch” 睪 [yì], hai chữ có tự dạng gần y như nhau.

- **Diên thanh** 田菁 (VVC (Võ Văn Chi, *Từ điển thực vật thông dụng*, tập I và II, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2003-2004): *Sesbania*, tr. 2.263) là cây so đũa, cây diên thanh, lẽ ra phải đọc **diên tinh** 田菁 [tiaunjóng], vì chữ 菁 [jóng] (TỬ + DOANH [DINH] thiết, âm 精, BÌNH thanh, THANH [THINH] vận, TINH tổ) bị đọc nhầm thành chữ “thanh” 青 [qóng]. Riêng chữ 菁 cũng có âm “thanh” “thình” [qóng] (THƯỢNG + KINH thiết, âm 青, BÌNH thanh, THANH [THINH] vận, THANH tổ) nhưng khi đọc theo âm này thì có nghĩa không liên quan gì đến cây cỏ.

- **Giao thoa** 交叉, lẽ ra phải đọc **giao xoa** [jiaõochaõ], vì chữ 叉 [chaõ] (SỐ + NHA thiết, BÌNH thanh, MA vận, XUYỀN nhị tổ). Chữ này TC đọc “xoa”; ĐDA không có chữ 叉 nhưng lại có mục từ “giao thoa” với chữ “thoa” viết 梭.

- **Hiệu đính** 校訂 [jiaõoding] lẽ ra phải đọc **giáo đính** như trong từ điển của TC và *Hoa Việt tự điển* của Khổng Lạc Long (Nxb Thanh Hóa, tr. 287),

nhưng phổ biến đều đọc “hiệu đính” theo từ điển ĐDA. Chữ 校 dùng theo nghĩa “sửa, chữa” đọc “giáo” [jia³o] (CỔ + HIẾU thiết, KHỨ thanh, HIẾU vận, KIẾN tổ). Chữ 校 này cũng có âm “hiệu” [xia³o] (HỒ + GIÁO thiết, KHỨ thanh, HIẾU vận, HẠP tổ) nhưng âm “hiệu” lại chỉ chuyên dùng với nghĩa “trường học”.

- **Hoành cách mô** (LKK-NL, *TđVP: diaphragme*, tr. 485) và **võng mạc** (LKK-NL, *TđVP: rétine*, tr. 1.155). Hai chữ “mô” trong “hoành cách mô” 橫隔膜 và chữ “mạc” trong “võng mạc” 網膜 (Trung Quốc gọi “thị võng mạc”) đều viết “mạc” 膜 (nghĩa là màng...), nên phải nói **hoành cách mạc** mới đúng (từ “hoành cách mô” nay ít dùng, đã thay bằng từ “cơ hoành”). Chữ 膜 tuy vẫn có hai âm “mô” [mo²] (MẠC + HỒ thiết, BÌNH thanh, MÔ vận, MINH tổ) và “mạc” [mo⁴] (MỘ + CẮC thiết, NHẬP thanh, ĐẶC vận, MINH tổ), ký âm pinyin giống nhau, nhưng “mô” chỉ dùng trong từ ghép “mô bái” nghĩa là “quỳ dài mà lạy”. TC chỉ ghi âm “mô”, nhưng ĐDA ghi phân biệt hai âm “mô” và “mạc” với hai nghĩa khác nhau và cũng gọi đúng “hoành cách mạc” (quyển I, tr. 378).

- **Hối suất** 匯率, phải đọc **hội suất**.

- **Hồng đồng** (VVC: *Davidia involucrata*, tr. 897) là cây hồng đồng, cây hoa lệch, lẽ ra phải đọc **củng đồng** 珙桐 [go²ungto²ng], do đọc nhầm chữ “củng” 珙 [go²ung] (CỦ + TÙNG thiết, THƯỢNG thanh, CHUNG vận, KIẾN tổ) thành chữ “hồng” 洪 (có phần hài thanh tương tự). Chữ 珙 (củng) có trong từ điển ĐDA, nhưng lại không có trong TC.

- **Hương thung** (LKK, *TđtvhPV* (Lê Khả Kế, *Từ điển thực vật học Pháp-Việt*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1978) *cèdre rouge-Cedra toona*, tr. 43) dịch là cây hương thung đỏ, lẽ ra phải nói **hương xuân đỏ**, vì cây này có tên chữ Hán là hồng xuân 紅椿 [ho²ungchu²o²n], và đã đọc nhầm chữ “xuân” 椿 [chu²o²n] thành chữ “thung” 椿 [cho²o²ng], hai chữ có tự dạng gần giống hệt nhau.

- **Lạc huyết** 咯血 [ka²u²xie²u] (chứng khạc ra máu), lẽ ra phải đọc **khách huyết**, vì chữ 咯 đọc âm “khách” [ka²u] chứ không đọc âm “lạc”. TC ghi âm “lạc” cho nghĩa “cãi lẽ” và âm “khách” cho mục “khách huyết” với nghĩa “khạc ra máu” là chính xác, nhưng trong dân gian và các thầy thuốc lại quen nói “lạc huyết”.

- **Lệ dương** (Vũ Văn Chuyên, “Tóm tắt đặc điểm các họ cây thuốc: Orobanchaceae”, tr. 132, *Sách đỏ Việt Nam*, Phần Thực vật: *Orobanchaceae, Aeginetia indica*, tr. 301) dịch là họ Lệ dương, cây lệ dương, lẽ ra phải nói là họ **Liệt dương**, cây **liệt dương** (còn có những tên khác: dã cô, tai đất ấn), vì gốc chữ Hán viết 列當, do đọc nhầm chữ “liệt” 列 thành chữ “lệ” 例 (hai chữ có tự dạng gần giống nhau), và đọc “dương” 當 thành “dương”.

- **Liên cầu khuẩn** (LKK-NL, *TđVP*: *streptocoque*), lẽ ra phải đọc **luyện cầu khuẩn** 鏈球菌 [liaønqiùjuǎn], vì chữ 鏈 [liaøn] (LỰC + DUYÊN thiết, BÌNH thanh, TIÊN vận, LAI tổ) đọc âm “luyện”. Chữ này Hán ngữ hiện đại đã đổi thành âm [liaøn], đọc như các chữ 煉 [liaøn], 練 [liaøn].

- **Mao lương** (Vũ Văn Chuyên, “Tóm tắt đặc điểm các họ cây thuốc: Ranunculaceae”, tr. 155, *Sách đỏ Việt Nam*, Phần Thực vật: *Ranunculaceae*, tr. 307) dịch là họ Mao lương (tất cả các sách thực vật học khác đều lấy theo tên này), lẽ ra phải nói họ **Mao cần**, vì gốc chữ Hán viết 毛茛 [maùogeøn], do đọc nhầm chữ “cần” 茛 [geøn] thành chữ “lương” 茛 [laøng, liaùng] (TC đọc “lang”), hai chữ có tự dạng gần giống hệt nhau.

- **Phân bí** 分泌, chữ 泌 có ba âm “tất” [bì] (TÌ + TẮT thiết), “bật” [bì] (BỈ + MẬT thiết, NHẬP thanh) và “mật” [mì] (âm 密) (không có âm nào đọc “bí”), nhưng trong trường hợp **phân bí** (nghĩa là tiết ra) thì phải đọc 泌 là “mật” [mì] thành **phân mật** [feõnmì]. Nói “phân bí” là do nhầm chữ 泌 với một số chữ khác có bộ phận hài thanh tương tự, như 泌, 秘...

- **Phiên lộ** (LKK, *TđtvhPV*, tr. 120: *mouron des champs-Anagallis arvensis*), chữ Hán viết 繁縷 [faùnllôu] nên phải đọc **phiên lữ**.

- **Thích** (Vũ Văn Chuyên, “Tóm tắt đặc điểm các họ cây thuốc: Aceraceae”, tr. 6; *VVC: Aceraceae*, tr. 170) chỉ thực vật họ Thích (*Aceraceae*), giống cây thích hay cây phong (*Acer*), lẽ ra phải nói họ **Túc**, cây **túc**, vì chữ Hán viết 槭樹科, 槭樹, nên 槭 phải đọc âm “túc”. Nhầm lẫn là do chữ 槭 có bộ phận chỉ âm bên phải giống những chữ “thích” khác như 戚, 感, 蹙, 鍼. TC ghi âm pinyin là [zuù] đọc “túc” và dịch là “cây túc”; *Hán ngữ đại từ điển* ghi âm [qó] và [zuù], đọc theo phiên thiết là TỬ + LỤC thiết, NHẬP thanh, ỐC vận, TINH tổ; *Tân thời đại Hán Anh đại từ điển* ghi âm [qì]. Các nhà thực vật học và làm từ điển ở Việt Nam khi gặp chữ *maple* trong tiếng Anh hay *érable* trong tiếng Pháp (tên khoa học: *Acer*) đều dịch “cây thích” là do nhận lầm mặt chữ (xem *Từ điển Anh Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 1.026; LKK, *TđtvhPV*, tr. 72...).

- **Thoát giang** 脫肛 (bệnh sa hậu môn), lẽ ra phải đọc **thoát cang** [tuøõgaõng], vì chữ 肛 [gaõng] (CỔ + SONG thiết, BÌNH thanh, GIANG vận, KIẾN tổ) đọc “cang” (tương tự những chữ “cang” khác, như 缸, 缸...). Chữ này TC ghi âm “giang” nhưng có chú thêm “ta quen đọc là chữ **xoang** cả”; ĐDA cũng ghi âm “giang” (quyển I, tr. 326) và có mục từ “thoát giang” (quyển II, tr. 423). Từ này vẫn còn tồn tại trong nhiều từ điển để chỉ bệnh sa hậu môn (như LKK, *TđVP*, tr. 983; Thanh Nghị, *Việt Nam tân từ điển*, 1958, tr. 1.327; *Từ điển Việt Nam phổ thông*, 1951, tr. 590; *Đại từ điển tiếng Việt*, 1999, tr. 1.579...).

- **Thải khoản** (khoản cho vay), lẽ ra phải đọc **thái khoản** 貸款 [daõikuaùn], vì chữ 貸 [daõi] (THA + ĐẠI thiết, KHỨ thanh, ĐẠI vận, THÁU

tổ) đọc “thải” (KHỦ thanh). Cả ĐDA lẫn TC đều ghi âm “thải”. Tương tự, người ta quen nói “tín thải” thay vì “tín thái”...

- **Thấm thấu**, lẽ ra phải đọc **sấm thấu** 滲透 [sheøntoøu], vì 滲 [sheøn] (SỎ + CẮM thiết, KHỦ thanh, THẮM vận, THẮM nhị tổ) đọc “sấm” như TC là đúng; ĐDA đọc “sâm” thiếu cơ sở hơn. Gọi “thấm thấu”, rất có thể lần đầu tiên là do Hoàng Xuân Hãn trong *Danh từ khoa học* (ở mục từ *osmotique*, tr. 128).

- **Trật đả** 跌打 (té ngã), lẽ ra phải đọc **điệt đả**. Chữ 跌 [dieō] (ĐỒ + HIỆT thiết, NHẬP thanh, TIẾT vận, ĐỊNH tổ), TC và ĐDA đều ghi âm “điệt”, nhưng ở TC nói thêm “ta quen đọc là chữ **trật**”. Các sách Đông y đều nói “trật đả”, “trật đả cốt khoa” (khoa chữa trật, gãy xương) “trật đả tổn thương” (tổn thương do té ngã)... có lẽ dùng theo âm đã đọc quen chứ không dựa trên cơ sở ngữ âm.

- **Trung khu**, lẽ ra phải đọc **trung xu**, vì chữ 樞 [shuō] (XƯỚNG + CHU thiết, BÌNH thanh, NGU vận, XUYỀN tam tổ) đọc “xu” như trong TC là đúng; ĐDA cũng ghi âm “xu” trong “xu mật viện” (tr. 578), nhưng đến từ ghép 中樞 lại đọc thành “trung khu” (tr. 507). Hầu hết các từ điển khác về sau đều ghi theo “trung khu” (như LKK-NL, *TđVP*, tr. 1.084, *Đại từ điển tiếng Việt*, tr. 1.729). Tương tự, người ta cũng quen nói khu mật viện (*Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập II, tr. 537) thay vì xu mật viện đúng hơn.

- **Vi khuẩn** 微菌 là một từ Hán Việt (= tế khuẩn 細菌: *bactérie*), trong đó chữ 菌 [juôn] đọc âm “khuẩn” (CỦ + VẤN thiết, THƯỢNG thanh, TRẦN vận, QUÂN tổ), nhưng chữ đồng nghĩa với nó là 蕈 [xuøn] (TỬ + NHÂM thiết, THƯỢNG thanh, TẮM vận, TÙNG tổ), phải đọc **tấm**, không hiểu sao tất cả các từ điển đều đọc “khuẩn” (cùng nghĩa với 菌 nghĩa là nấm). Chữ 蕈 còn có một âm khác nữa là “đàm” [taùn] (ĐỒ + NAM thiết, âm 潭, BÌNH thanh, ĐÀM vận, ĐỊNH tổ).

- **Yết hầu**, lẽ ra phải đọc **yên hầu**, vì chữ 咽 [yaõn] (Ô + TIỀN thiết, âm 煙, BÌNH thanh, TIỀN vận, ẢNH tổ) đọc “yên”. Chữ 咽 TC còn ghi thêm hai âm “yến” và “ế”; ĐDA chỉ ghi một âm “yết”.

Ngoài ra, có thể nêu thêm vài trường hợp nhỏ sau đây, đặt thuật ngữ sai không phải do đọc sai âm Hán Việt mà vì những lý do tế nhị khác, như hiểu không đúng ý nghĩa của từ, hoặc không tra cứu vào từ gốc:

- Mục từ y học **tổ chức liệu pháp** (histothérapie/thérapie tissulaire) trong *Từ điển bệnh học phổi và lao* của Nguyễn Đình Hường (Nxb Y học, Hà Nội, 1977, tr. 199) đã dùng không chính xác hai chữ “tổ chức”, lẽ ra phải nói là **liệu pháp mô**. Do không chú ý từ “tổ chức” có nghĩa là “mô” (tissue/tissu) nên tác giả đã dùng luôn hai chữ “tổ chức” 組織 của tiếng Hán để đặt ra thuật ngữ **tổ chức liệu pháp**. Tương tự như vậy, cuốn từ điển nêu trên vẫn dịch chữ *histiocytose* là “tổ chức bào”, thay vì phải dịch “(chúng) bào huyết” như *Từ điển y dược Pháp-Việt* của Bộ Y tế (Nxb Y học, 1976, tr. 338) thì đúng hơn.

- Mục từ thực vật học *Neolitsea wushannica* trong *Sách tra cứu tên cây cỏ Việt Nam* của Võ Văn Chi (Nxb Giáo dục, 2007, tr. 380) được dịch là **Nô Ngũ sơn**, nhưng đúng ra phải là **Nô Vu sơn**. Do tác giả không tra cứu gốc chữ Hán 巫山新木姜子 nên đã nhận lầm “Vu sơn” 巫山 là “Ngũ sơn” (xem *Lập Hán Anh chủng tử thực vật danh xưng*, Đệ nhị bản, Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 2006, tr. 503).

Xử lý vấn đề bất nhất trong thuật ngữ gốc Hán Việt

Qua một số cứ liệu dẫn chứng và phân tích cụ thể kể trên, chúng ta thấy, có những thuật ngữ gốc Hán Việt đã bị đọc sai ngay từ đầu, rồi những người khác dùng sai theo (ông Lê Ngọc Trụ gọi là “nhân tuần”), do người đặt đầu tiên ít quan tâm tới mặt ngữ âm của các yếu tố cấu tạo nên thuật ngữ, mà chỉ “đoán” ra một âm nào đó dựa theo những chữ có yếu tố hài thanh tương tự, như thấy chữ 械 (túc) thì cứ đọc “thích” theo những chữ có âm “thích” khác như 戚, 感, 蹙, 鍼... Phần còn lại là do hiện tượng chữ tác 作 đánh thành chữ tộ 祚, tức nhận lầm mặt chữ, như chữ 壘 (cao) trong “cao hoàn” 壘丸 bị nhận lầm thành chữ 罍 (dịch) nên mới đặt ra từ “dịch hoàn” để chỉ tinh hoàn hay hòn dái (từ “dịch hoàn” hiện đã ít dùng)...

Nguyên nhân sâu xa hơn của tình trạng nhầm lẫn kể trên theo tôi là do các nhà Nho Việt Nam thời trước có óc thực tế, họ ít chú ý nghiên cứu ngữ âm, mà chỉ quan tâm đến ngữ nghĩa của các chữ Hán. Vả lại, phần lớn những sách vở nhà Nho Việt Nam tiếp xúc trước kia đều là sách văn chương, lịch sử, ít sách khoa học, mà các loại sách khoa học liên quan đến toán pháp, nông học... nếu có thì phần nhiều cũng chỉ dùng những thuật ngữ cổ đã quen dùng trong các sách cổ từ Trung Quốc truyền sang, về phát âm cứ theo truyền thống Việt Nam mà đọc. Cả bộ sách *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* của cụ Trần Văn Giáp (Nxb Khoa học xã hội, tập II, Hà Nội, 1990) cũng chỉ liệt kê-giới thiệu được 14 tác phẩm thuộc về ngôn ngữ, trong có những cuốn như *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, *Nhật dụng thường đàm*, *Tự học tứ ngôn thi...* mà số lượng chữ Hán nêu ra để giải thích phần nhiều cũng chỉ tập trung vào những chữ thông dụng, trên dưới 3.000 tự hoặc từ ngữ, nếu không kể quyển *Tự học giải nghĩa ca* của vua Tự Đức (khắc in năm Thành Thái thứ 10, 1898) có số tự nhiều hơn nhưng cũng chỉ chú trọng đến phần tự nghĩa (nghĩa chữ) là chính...

Hiện tượng nhận lầm ngữ âm có lẽ xuất hiện ngày càng nhiều hơn ở giai đoạn sau. Khi gặp một chữ mới, người ta cứ việc dựa theo những chữ đã có với phần hài thanh tương tự rồi suy ra cách đọc, thầy dạy trò theo, cứ thế truyền từ đời nọ sang đời kia, đọc riết thành quen, đó chính là những chữ mà cụ Thiều Chửu thường chưa thêm “ta quen đọc là chữ...”.

Trong thời phong kiến, sách dạy chủ yếu có *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Nhất thiên tự*, *Tam thiên tự*, *Ngũ thiên tự*, *Sơ học vấn tân*, *Ấu học ngũ ngôn thi*, *Tam tự kinh*, *Minh tâm bảo giám...* trong đó phần lớn là những chữ Hán

thông dụng **đã có cách đọc ổn định**, theo kiểu truyền đời (như các chữ *nhất, nhị, tam, nhân, giang, sơn, thủy, khổng, tử...*). Chúng ta ngày nay thật khó xác định trong các thầy dạy chữ thời trước, từ tiểu học đến đại học, có tỷ lệ chừng bao nhiêu thầy sở hữu được một bộ *Khang Hy tự điển* là bộ tự điển sang trọng, rất mạnh về mặt chú giải ngữ âm theo phương pháp phiên thiết?

Theo cụ Nguyễn Hiến Lê “*Các nhà nho thời xưa khi dạy học, không chỉ rõ ràng cách phiên âm trong các tự điển Trung Hoa, và nhiều khi ta thấy hai nhà phiên âm khác nhau, do đó cùng một chữ mà đọc hơi khác nhau*” (*Tự học-một nhu cầu thời đại*, Thanh Tân, Sài Gòn, 1967, tr. 216).

Ngay như phương pháp phiên thiết để đọc chữ Hán, ở Việt Nam thời hiện đại cũng còn ít người biết. Mãi đến năm 1962 mới có ông Lê Ngọc Trụ viết bài “Lối đọc chữ Hán” (khởi đầu đăng trên tạp chí *Văn hữu* số 21, năm 1962; sau có đăng lại trên Tập san *Đại học Văn khoa Sài Gòn*, số 5, năm 1968), trình bày vấn đề một cách khá rành rọt, mà sau ông Nguyễn Hiến Lê có tham khảo để hướng dẫn lại cho những người trẻ học chữ Hán trong phần phụ lục “Cách đọc chữ Hán” in phía sau quyển *Tự học-một nhu cầu thời đại* của ông.

Đến thời kỳ cận-hiện đại, coi như sau giai đoạn từ điển Đào Duy Anh ra đời (1931), cách nay khoảng sáu, bảy mươi năm, thuật ngữ khoa học đều do các nhà tân học đặt, như các ông Phạm Khắc Quảng, Lê Khắc Thiên (soạn giả sách *Danh từ y học*, Minh Tân, Paris, 1955), Hoàng Xuân Hãn (*Danh từ khoa học (Toán, Lý, Hóa, Cơ, Thiên văn)*, Minh Tân, Paris, 1955), Đào Văn Tiến (*Danh từ khoa học-Vạn vật học*, Minh Tân, Paris), Tống Ngọc Hạp (*Danh từ âm nhạc*, Minh Tân, Paris)... Các nhà tân học này phần nhiều đều giỏi về chuyên môn và có biết chữ Hán ít nhiều, nhưng cũng do óc thực tế, họ không quan tâm mấy đến phần ngữ âm, mà chỉ tham khảo chủ yếu ở hai bộ từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh (1931) và của Thiều Chửu (1942) mà thôi. Tuy nhiên, hai bộ từ điển này, đã có công rất lớn đối với việc học tập chữ Hán của hậu thế, vẫn còn một số mặt hạn chế, đặc biệt về phương diện ngữ âm. Ưu điểm lớn của từ điển Thiều Chửu là vừa có chú ý đến âm Hán Việt đọc theo phiên thiết vừa nêu ra được những âm quen dùng; còn khuyết điểm chính của nó là do tác giả người gốc Bắc (sinh năm 1902 tại Hà Nội) nên không phân biệt các phụ âm đầu *ch* với *tr*, thành ra thường đọc lẫn lộn giữa các âm *chấn* và *trấn*, *chí* và *trí*, *chiết* và *triết*, *chu* và *tru...*, đọc *Chiết Giang* thành *Triết Giang*... Cùng một chữ Hán mà từ điển Đào Duy Anh đọc khác với từ điển Thiều Chửu, là hiện tượng khá thường xảy ra. Trong trường hợp có mâu thuẫn này, theo tôi có thể rất nên dùng phương pháp phiên thiết để quyết định một âm chuẩn duy nhất, nếu không sẽ dễ xảy ra thêm tình trạng lộn xộn.

Rồi đến giai đoạn nền tân học phát triển, là lúc thuật ngữ mới xuất hiện ngày một nhiều, do các nhà tân học chế định, hiện tượng chữ “tác”

đánh thành chữ “tộ” lẽ tất nhiên phải xuất hiện nhiều hơn là điều không có gì lạ và cũng không mấy đáng trách, nhất là đối với thuật ngữ một số ngành phát triển tương đối trẻ tại Việt Nam như thực vật học chẳng hạn...

Khi nêu ra một số trường hợp nhằm lẫn cụ thể để dẫn chứng cho vấn đề đang xét, tôi hoàn toàn không có ý hạ thấp công lao chế định thuật ngữ của những người đi trước, cũng không chê trách công trình của một số nhà khoa học nào đó chỉ vì đôi khi họ dùng một thuật ngữ chưa được chính xác. Những nhầm lẫn ấy nếu có thì xét cho cùng cũng vô hại cho khoa học, vì bản chất của ngôn ngữ là tính quy ước xã hội được mọi người chấp nhận, nên một thuật ngữ dù có **vỏ ngữ âm sai** vẫn có thể được người ta hiểu đúng ý nghĩa của nó về phương diện nội dung mà thuật ngữ đó muốn diễn tả. Tôi cũng không có ý đề nghị từ nay trở đi đổi thuật ngữ “bức xạ” thành “phúc xạ”, “trung khu” thành “trung xu”... mặc dù biết đọc “phúc xạ”, “trung xu” thì chắc chắn có cơ sở hơn, mà chỉ muốn nêu lên một ít thực tế vấp vấp tương đối phổ biến của giai đoạn đầu xây dựng thuật ngữ, để rút kinh nghiệm cho những công việc về sau được tốt hơn mà thôi.

Tháng 7 năm 2010

T V C

TÓM TẮT

Bài viết trung dẫn nhiều cứ liệu và phân tích cụ thể giúp người đọc hiểu rõ hơn quá trình đặt ra các thuật ngữ Hán Việt dùng cho tất cả các ngành khoa học mà các bậc tiền bối đã dày công xây dựng. Khi nêu ra một số trường hợp nhầm lẫn, tác giả không có ý hạ thấp công lao chế định thuật ngữ của những người đi trước, vì bản chất của ngôn ngữ là tính quy ước xã hội được mọi người chấp nhận, nên một thuật ngữ dù có vỏ ngữ âm sai vẫn có thể được người ta hiểu đúng ý nghĩa của nó về phương diện nội dung mà thuật ngữ đó muốn diễn tả. Tác giả chỉ muốn nêu lên một số trường hợp vấp vấp tương đối phổ biến trong giai đoạn đầu xây dựng thuật ngữ Hán Việt dùng cho các ngành khoa học, để rút kinh nghiệm cho công việc về sau tốt hơn. Công việc này chắc chắn phải có phần trách nhiệm của Nhà nước.

ABSTRACT

BASING ON CHINESE PRONUNCIATION TO DISCUSS MISTAKES IN CREATION OF VIETNAMESE TERMS OF CHINESE ROOT

The article puts forward many documents and concrete analyses to help readers understand better the formation process of Chino-Vietnamese terms used in all sciences that cost a lot of our elder scholars' efforts. Pointing out these mistakes the author does not mean to belittle the scholars' merits in the composing of the terms since language is after all based on social agreement. A term, even with a incorrect linguistic form, can still be understood correctly as regards its contents. Here the author only wants to bring forth relatively popular mistakes committed in the first days of the formation of Chino-Vietnamese terms so that one can draw lessons for better future work. The government's relevant agencies should be interested in this issue, too.